

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 14/2026/DS-ST

Ngày: 17 – 4 – 2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Diễm Uyên;

2. Ông Nguyễn Đình Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Từ Quốc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025, về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2026/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Diệu H, sinh năm 1971, căn cước công dân số 046171014617.

Địa chỉ: Tổ dân phố B 3, phường C, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ở hiện nay: Thôn 1, xã P, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Đình Th, sinh năm 1973, căn cước công dân số 046073015210.

Địa chỉ: Thôn 1, xã P, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị O, sinh năm 1975, căn cước công dân số 040175028860.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị Kim A, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 120 đường T, tổ dân phố A6, phường B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 8 năm 2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H trình bày:

Vào ngày 30/7/2024 chị Trần Thị O có mượn của tôi số tiền 100.000.000 đồng, chị O hẹn 10 ngày sẽ trả đủ số tiền gốc và lãi, đã quá hạn trả nợ nhưng chị O vẫn chưa trả cho tôi số tiền đã vay mặc dù tôi đã nhiều lần yêu cầu nên tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Trần Thị O trả cho tôi số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tôi không đồng ý với các ý kiến trình bày của chị O, chị Kim A đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật vì số tiền 100.000.000 đồng là nợ giữa tôi và chị O, tôi chưa được chị O hoặc chị Kim A trả cho tôi tiền nêu trên, còn số tiền đặt cọc chuyển nhượng đất 500.000.000 đồng, chị Kim A cho rằng trong đó có 100.000.000 đồng của tôi là không đúng, tôi không liên quan đến việc đặt cọc giữa chị O và chị Kim A, họ phải tự giải quyết với nhau.

Đối với các tài liệu do chị Kim A cung cấp như giấy nhận nợ số 01 tôi không liên quan, không có thông tin nào liên quan đến việc vay mượn tiền giữa tôi và chị O, 04 nội dung tin nhắn Zalo giữa tôi và chị Kim A chỉ thể hiện tôi và chị Kim A trao đổi các khoản vay khác, không liên quan đến khoản vay của chị O và tôi, Giấy uỷ nhiệm chi của chị Kim A thể hiện số tiền 1.300.000.000 đồng không liên quan đến khoản vay giữa tôi và chị O. Các tài liệu này không có nội dung hay giá trị chứng minh có liên quan đến khoản vay giữa tôi và chị O. Đối với tài liệu chứng cứ tôi cung cấp như Giấy mượn tiền ngày 12/01/2025 ghi việc chị Kim A mượn tôi số tiền 340.000.000 đồng, giấy mượn tiền ngày 06/6/2025 ghi nội dung chị Kim A mượn tôi số tiền 600.000.000 đồng, đây là các khoản vay giữa tôi và bà Kim A không liên quan đến khoản vay 100.000.000 đồng giữa tôi và bà O theo giấy mượn tiền ngày 30/7/2024. Ngoài ra các tin nhắn Zalo giữa tôi và chị O đã thể hiện rõ việc chị O có nợ tiền tôi, bản gốc giấy mượn tiền ngày 30/7/2024 tôi vẫn giữ, đã cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa bà H xác định, về nguồn gốc khoản nợ 100.000.000 đồng xuất phát từ việc chị O vay bà H tổng cộng số tiền 300.000.000 đồng thông qua bà Kim A (chị Kim A biết ai có nhu cầu vay tiền sẽ báo cho bà H để bà H cho vay). Chị O đã trả được số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng nên bà H và chị O mới lập giấy mượn tiền ngày 30/7/2024, số tiền nợ này không liên quan đến việc đặt cọc chuyển nhượng đất giữa chị O và chị Kim A. Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc chị O trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án, với mức lãi trong hạn và lãi chậm trả là

10%/năm, số tiền lãi tính được bao nhiêu bà H đều chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị O trình bày:

Tôi có viết giấy mượn tiền ngày 30/7/2024 với bà Trần Thị Diệu H, số tiền vay ghi là 100.000.000 đồng, nhưng thực chất việc lập giấy mượn tiền liên quan đến việc tôi và chị Kim A chuyển nhượng 08 lô đất tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk với giá là 2.500.000.000 đồng. Tuy nhiên 08 lô đất tôi đang thế chấp tại Ngân hàng để vay số tiền 1.950.000.000 đồng, khi thoả thuận chuyển nhượng 08 lô đất cho chị Kim A, tôi đã nhận tiền cọc của chị Kim A với số tiền là 500.000.000 đồng, do không có tiền để rút các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra khỏi ngân hàng tôi có nhờ bà Huỳnh Thị Kim Ng trú tại thành phố B bỏ tiền vào Ngân hàng là 1.800.000.000 đồng để có thể rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cho chị Kim A. Sau khi rút được các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả ba bên thống nhất ra văn phòng công chứng thì chị Ng và chị Kim A chưa thống nhất và xảy ra mâu thuẫn. Sau đó phát sinh tranh chấp đặt cọc, yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi và chị Kim A, vụ án đã được Tòa án thụ lý giải quyết xong và có quyết định của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Khoảng tháng 3/2025 chị H có điện thoại cho tôi ra quán cà phê đối diện nhà thờ B và bảo tôi viết cho chị H một giấy mượn tiền với số tiền nợ 100.000.000 đồng, để chị H có cơ sở tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi và chị Kim A đã được Tòa án thụ lý giải quyết. Chị H lạm dụng giấy tôi viết nợ số tiền 100.000.000 đồng và dùng giấy mượn tiền này kiện tôi buộc tôi trả số tiền 100.000.000 đồng là không đúng vì số tiền 100.000.000 đồng đã nằm trong khoản tiền cọc chuyển nhượng đất là 500.000.000 đồng, tôi đã nhận tiền cọc từ chị Kim A. Trong đó có 100.000.000 đồng của chị H và 400.000.000 đồng của chị Kim A, đến nay giữa tôi và chị Kim A đã thoả thuận giải quyết xong tranh chấp, tôi phải trả lại cho chị Kim A số tiền 500.000.000 đồng và đã có quyết định của Tòa án. Vì vậy, tôi không đồng ý với việc chị H khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất vì giấy nợ viết không, vì thực tế tôi có nợ 100.000.000 đồng của chị H nhưng đã nằm trong số tiền 500.000.000 đồng đặt cọc giữa chị Kim A và tôi.

Tôi xác định ý kiến ghi tại biên bản phiên họp, biên bản hoà giải và bản tự khai ngày 11/11/2025 là đúng sự thật, còn bản tự khai ngày 07/11/2025 là chưa đầy đủ và không đúng sự thật. Quá trình giải quyết vụ án tôi có trình bày sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến nội dung lời khai của tôi trong thời hạn 15 ngày nhưng đến nay tôi xác định không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án ngoài 02 quyết định số 698/QĐ-CCTHADS ngày 26/6/2025 và số 680/QĐ-

CCTHADS ngày 26/6/2025 tôi đã cung cấp khi làm việc tại Toà án. Chị Kim A đã trình bày đúng về nguồn gốc số tiền, còn việc chị Kim A nợ tiền chị H và giải quyết thế nào thì tôi không rõ. Tôi nghe chị Kim A nói là chị Kim A đã trả số tiền 100.000.000 đồng cho chị H và chị H đã xé giấy nợ.

Tại phiên toà chị O xác định thông qua chị Kim A thì chị O đã vay của bà H tổng số tiền 300.000.000 đồng là đúng, đã trả được số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng, có ký giấy mượn tiền ngày 30/7/2024, nhưng số tiền này đã nằm trong số tiền đặt cọc chuyển nhượng đất 500.000.000 đồng, trong số tiền đặt cọc có 100.000.000 đồng của bà H và 400.000.000 đồng của chị Kim A, việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc đã giải quyết bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án, đang thi hành án nhưng chị O chưa có tiền trả cho chị Kim A. Ngoài ra chị Kim A đã trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng bà H góp trong số tiền đặt cọc nhưng chị O không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H góp tiền đặt cọc hoặc việc chị Kim A đã trả thay số tiền 100.000.000 đồng để cung cấp, chị O cũng thừa nhận tất cả các tài liệu chứng cứ do chị Kim A cung cấp không có nội dung nào ghi nhận việc chị Kim A đã trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà H thay cho chị O.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim A trình bày:

Giữa tôi và chị H, chị O có mối quan hệ quen biết và làm ăn với nhau, tôi đã có bản tự khai tại toà án, số tiền 100.000.000 đồng chị H đang khởi kiện chị O là số tiền đặt cọc mua đất giữa tôi và chị O, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, trong đó có 400.000.000 đồng của tôi, còn lại 100.000.000 đồng của chị H, số tiền đặt cọc nêu trên tôi đã đưa cho chị O, sau đó hai bên không thực hiện được giao dịch chuyển nhượng đất nên tôi đã khởi kiện chị O và có quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự giữa tôi và chị O. Lý do có tờ giấy nợ ngày 30/7/2024 giữa chị O và chị H tự viết với nhau, vì chị H có góp tiền đặt cọc nên chị H đã yêu cầu chị O viết giấy nợ để có thể tham gia vụ án liên quan đến việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa tôi và chị O, nhưng vì trong giấy giấy đặt cọc chỉ có ghi tên tôi nên chỉ có một mình tôi tham gia tố tụng. Liên quan đến số tiền 100.000.000 đồng của chị H góp thì tôi đã trả lại cho chị H, việc trả lại 100.000.000 đồng giữa tôi và chị H không có giấy tờ, văn bản hay chứng cứ để cung cấp chỉ có thông tin chuyển khoản, tôi sẽ cung cấp cho Toà án trong thời hạn 07 ngày làm việc, nếu tôi không cung cấp được đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật.

Chị H khởi kiện yêu cầu chị O trả số tiền 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền giữa chị O và chị H thì tôi không liên quan, đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà chị Kim A trình bày, thông qua chị Kim A bà H đã cho chị O vay tổng số tiền 300.000.000 đồng, chị O đã trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng nhưng số tiền này bà H đã góp trong tiền đặt cọc chuyển nhượng đất giữa chị Kim A và chị O với tổng số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, nhưng việc góp tiền này chỉ thoả thuận miệng, chị Kim A đã trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà H nhưng trong các tài liệu chứng cứ chị Kim A cung cấp không có bất kỳ nội dung nào ghi nhận thông tin chị Kim A đã trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên toà đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H, buộc bị đơn chị Trần Thị O có nghĩa vụ cho bà H số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự kể từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thủ tục tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật là *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại xã E, tỉnh Đắk Lắk nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng: Nhận thấy giấy mượn tiền ngày 30/7/2024 ghi nhận nội dung chị Trần Thị O có vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng, thoả thuận thời hạn trả nợ là 10 ngày sẽ trả đủ số tiền gốc và lãi, được chị O thừa nhận, xác định chữ ký, chữ viết tên của chị O trên giấy mượn tiền nên đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định giấy mượn tiền nêu trên là có thật. Hai bên lập giấy mượn tiền

trên cơ sở tự nguyện, nội dung thoả thuận không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Khi đến hạn và cho đến nay đã quá hạn trả nợ bà H đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị O không thực hiện việc trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Nên việc bà H khởi kiện yêu cầu chị O có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với việc chị O, chị Kim A đều cho rằng số tiền 100.000.000 đồng đã nằm trong số tiền 500.000.000 đồng đặt cọc chuyển nhượng đất giữa chị Kim A và chị O, trong đó có 100.000.000 đồng của bà H và 400.000.000 đồng của chị Kim A, lý do có giấy mượn tiền vì bà H muốn tham gia tố tụng tại Tòa án khi giữa chị Kim A và chị O xảy ra tranh chấp hợp đồng đặt cọc khi không thực hiện được việc sang nhượng, chị O đã có nghĩa vụ trả cho bà Kim A số tiền 500.000.000 đồng, chị Kim A đã trả lại cho H số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu chứng cứ như giấy vay nợ, tin nhắn Zalo do các bên cung cấp, không có bất kỳ nội dung nào chứng minh hoặc xác định số tiền 100.000.000 đồng nằm số tiền đặt cọc chuyển nhượng đất giữa chị Kim A và chị O hoặc chị Kim A đã trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị O và chị Kim A. Vì vậy cần xác định chị O còn nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng là có thật, cần buộc chị O có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền này là phù hợp.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Căn cứ nội dung giấy mượn tiền ngày 30/7/2024, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi nên việc bà H yêu cầu tính lãi là có căn cứ cần chấp nhận. Hai bên có thỏa thuận có về lãi nhưng không xác định rõ mức lãi, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H yêu cầu tính lãi trong hạn, lãi chậm trả với mức lãi 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng), tính từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án ngày 17/4/2026 là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự cần chấp nhận.

- Lãi trong hạn tính từ ngày vay (ngày 30/7/2024 đến ngày 10/8/2024, tương ứng 10 ngày), được tính là:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83 \%/\text{năm} \times 10 \text{ ngày} : 30 \text{ ngày} = 276.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số tiền).

- Lãi chậm trả tính từ ngày 11/8/2024 đến ngày xét xử vụ án (ngày 17/4/2026, tương ứng 611 ngày), được tính là:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 611 \text{ ngày} : 30 = 16.904.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi trong hạn và lãi chậm trả là 17.180.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi là 117.180.000 đồng.

Từ những phân tích nhận định trên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H, buộc bị đơn chị Trần Thị O có nghĩa vụ trả cho

bà H tổng số tiền nợ gốc và lãi là 117.180.000 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi 17.180.000 đồng là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H nên bị đơn chị Trần Thị O phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (*Theo mức tính 117.180.000 đồng x 5%*) là phù hợp.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H số tiền 2.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003222 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 92; Điều 144, khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H.

- Buộc bị đơn chị Trần Thị O có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H tổng số tiền là 117.180.000 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi là 17.180.000 đồng.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí: Bị đơn chị Trần Thị O phải chịu 5.859.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H số tiền 2.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003222 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 8 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 8 – Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân